

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

STT	TÀI SẢN	TK	TM	31/12/2015	01/01/2015
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		890.957.453.527	1.135.424.874.258
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	105.805.858.696	97.054.825.284
1	Tiền	111		65.805.858.696	92.054.825.284
2	Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	5.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		530.072.692.050	568.654.990.187
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	503.096.935.896	487.145.276.086
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.405.047.099	42.222.244.295
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.189.141.728	2.189.141.728
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	33.308.597.951	53.005.544.215
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.061.786.191)	(15.907.216.137)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		134.755.567	-
IV	Hàng tồn kho	140	5	248.468.003.708	452.032.314.630
1	Hàng tồn kho	141		248.468.003.708	452.032.314.630
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		6.610.899.073	17.682.744.157
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.500.000	4.437.250.368
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.598.399.073	13.245.493.789
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		503.616.677.407	561.642.886.625
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		245.000.000	365.000.000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		245.000.000	365.000.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		377.849.692.018	443.602.731.014
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	373.237.192.018	438.990.231.014
	- Nguyên giá	222		1.003.227.455.750	1.146.036.186.615
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(629.990.263.732)	(707.045.955.601)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		7.083.117.033	4.948.008.347
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	7.083.117.033	4.948.008.347
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	116.129.512.789	107.096.389.133
1	Đầu tư vào công ty con	251		85.347.816.852	70.047.816.852
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		63.509.530.909	68.020.415.909
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(32.727.834.972)	(30.971.843.628)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		2.309.355.567	5.630.758.131
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.275.005.085	2.735.848.953
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.034.350.482	2.894.909.178
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.394.574.130.934	1.697.067.760.883

STT	NGUON VON			31/12/2015	01/01/2015
C	NỢ PHAI TRA	300		795.650.428.507	1.110.051.103.258
I	Nợ ngắn hạn	310		671.003.731.624	942.165.049.929
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	83.549.785.756	113.074.785.600
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.108.648.535	64.911.771.159
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	13	7.483.507.649	16.665.045.673
4	Phải trả người lao động	314		20.840.649.730	38.969.205.066
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	34.514.580.138	14.411.282.433
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	16	-	108.455.084.030
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	9.764.706.608	12.040.030.483
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	461.600.550.652	563.933.574.445
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.141.302.556	9.704.271.040
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		124.646.696.883	167.886.053.329
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	286.233.925	252.250.371
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	124.360.462.958	167.633.802.958
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	598.923.702.427	587.016.657.625
I	Vốn chủ sở hữu	410		598.923.702.427	587.016.657.625
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		305.663.000.000	305.663.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		305.663.000.000	305.663.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.400.639.679	21.400.639.679
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		199.693.130.735	190.677.859.858
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.166.932.013	69.275.158.088
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		18.501.584.496	16.244.152.928
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.665.347.517	53.031.005.160
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.394.574.130.934	1.697.067.760.883

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa



Nguyễn Hoàng Cường

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 và năm 2015

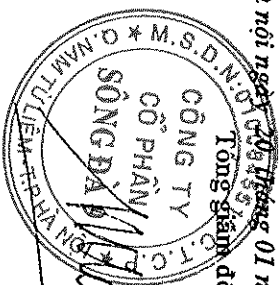
STT	Chi tiêu	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến C.Kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	277.696.749.060	350.791.189.349	1.028.227.019.572	1.036.979.926.257
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10	3	277.696.749.060	350.791.189.349	1.028.227.019.572	1.036.979.926.257
4	Giá vốn hàng bán	11		227.730.400.778	294.203.613.865	863.924.665.462	865.004.252.427
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.966.348.282	56.587.575.484	164.302.354.110	171.975.673.830
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	7.387.403.154	876.836.601	9.713.872.262	10.007.290.737
7	Chi phí tài chính	22	5	15.299.852.004	18.040.150.939	60.084.798.070	61.933.801.252
-	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.630.146.393	14.243.151.887	56.431.571.774	64.208.077.578
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	20.957.346.317	17.335.557.732	57.929.091.914	55.642.594.448
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		21.096.553.115	22.088.703.414	56.002.336.388	64.406.568.867
11	Thu nhập khác	31	6	245.051.296	765.552.747	16.512.375.598	7.460.844.342
12	Chi phí khác	32	7	295.742.661	1.582.711.468	1.695.808.169	3.347.176.781
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(50.691.365)	(817.158.721)	14.816.567.429	4.113.667.561
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.045.861.750	21.271.544.693	70.818.903.817	68.520.236.428
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	10	4.050.573.572	6.999.966.649	15.292.997.604	17.739.975.455
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	11	1.956.264.443	(2.169.763.445)	1.860.558.696	(2.250.744.187)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.039.023.735	16.441.341.489	53.665.347.517	53.031.005.160

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 08 tháng 01 năm 2016

Phùng Minh Nghĩa



Nguyễn Hoàng Cường

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2015
 (Theo phương pháp gián tiếp)

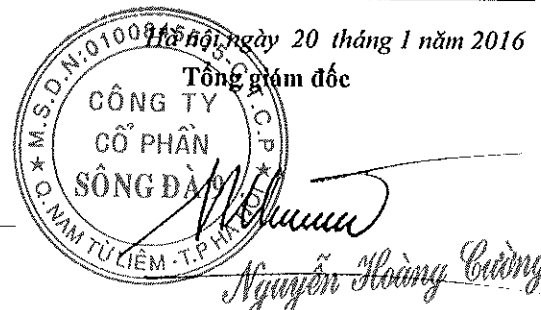
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		70.818.903.817	68.528.125.148
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		67.280.427.734	63.738.034.315
03	- Các khoản dự phòng		10.910.561.398	(11.133.290.413)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		990.740.885	(780.240.057)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.605.993.257)	907.220.484
06	- Chi phí lãi vay		56.431.571.774	64.378.300.663
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu		184.826.212.351	185.638.150.140
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.820.440.378	(107.858.806.367)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		203.564.310.922	(137.161.431.700)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(158.970.312.171)	57.559.793.840
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.885.594.236	4.738.442.858
14	- Tiền lãi vay đã trả		(56.667.216.629)	(63.273.290.081)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.318.483.052)	(19.229.837.146)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	499.250.160
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.087.551.800)	(4.877.239.609)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		161.052.994.235	(83.964.967.905)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.530.638.750)	(34.483.013.047)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		12.758.677.261	2.588.900.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.189.141.725)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	47.450.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.769.064.000	61.162.912.048
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.987.433.544	6.392.812.684
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		29.984.536.055	80.922.469.960
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		638.249.219.467	773.807.482.135
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(783.855.583.260)	(738.163.744.245)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36.679.560.000)	(30.566.300.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(182.285.923.793)	5.077.437.890
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.751.606.497	2.034.939.945
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		97.054.825.284	95.019.885.339
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(573.085)	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	3	105.805.858.696	97.054.825.284

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phùng Minh Nghĩa

Quách Mạnh Hải



Tổng công ty Sông Đà
 Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/6/2014.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 305.663.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm linh năm tỷ sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công con:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc

	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 901	Tỉnh Gia Lai	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 903	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 905	Tỉnh Lào Cai	Xây lắp, SX điện
Chi nhánh Sông Đà 907 (*)	Tỉnh Tuyên Quang	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 908	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 9.10	Tỉnh Thái Nguyên	Xây lắp

(*) Theo Quyết định số 04/2015/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc giải thể Chi nhánh Sông Đà 907-Công ty cổ phần Sông Đà 9 tại tỉnh Tuyên Quang kể từ ngày 31/12/2014.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2014 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC và được điều chỉnh số đầu kỳ theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
 Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
 Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- 2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KII năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	04-08
Thiết bị quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.
- 6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn,

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
 Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
 Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2014.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

14.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình dự án Ghềnh Chang đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

14.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)
 Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)
 Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

	31/12/2015	01/01/2015		
1 Tiền				
- Tiền mặt	4.917.632.843	4.639.009.757		
- Tiền gửi Ngân hàng	60.888.225.853	87.415.815.527		
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	60.865.190.531	87.369.479.739		
+ Tiền gửi Ngoại tệ	23.035.322	46.335.788		
- Tiền đang chuyển	-	-		
- Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	5.000.000.000		
Cộng	105.805.858.696	97.054.825.284		
2 Phải thu của khách hàng				
BĐH TĐ Xekaman 1	85.520.663.486	69.475.120.448		
BĐH TĐ Xekaman 3	72.481.908.322	36.233.129.001		
BĐH TĐ Sơn La	41.591.012.923	61.463.994.598		
BĐH TĐ Lai Châu	87.611.773.582	87.003.277.638		
BĐH TĐ Đồng Nai 5	40.970.683.081	31.888.156.401		
BĐH TĐ Hòa Na	33.708.100.845	23.034.321.350		
Phải thu khách hàng khác	141.212.793.657	178.047.276.650		
Cộng	503.096.935.896	487.145.276.086		
3 Phải thu cho vay ngắn hạn				
Phải thu cho vay ngắn hạn	2.189.141.728	2.189.141.728		
Cộng	2.189.141.728	2.189.141.728		
3 Phải thu khác				
	31/12/2015	01/01/2015		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được c	-		5.850.000.000	
- Phải thu người lao động	23.325.531.746	(17.600.000)	20.630.910.265	(7.380.000)
- Kỳ cược, ký quỹ	19.930.000		57.330.000	
- Phải thu khác	9.963.136.205	(2.029.350.090)	26.467.303.950	(2.003.029.168)
Cộng	33.308.597.951	(2.046.950.090)	53.005.544.215	(2.010.409.168)

5 Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	14.567.527.631	-
- Nguyên liệu, vật liệu	22.303.002.901	-	57.925.942.525	-
- Công cụ, dụng cụ	548.033.714	-	729.639.854	-
- Chi phí SX, KD dở dang	225.616.967.093	-	378.809.204.620	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	<u>248.468.003.708</u>	<u>-</u>	<u>452.032.314.630</u>	<u>-</u>

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	238.142.997.986	457.090.963.582	448.489.691.417	2.312.533.630	1.146.036.186.615
- Mua trong năm		705.138.750	677.772.727	147.727.273	1.530.638.750
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BĐS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán		39.736.697.455	104.336.240.406	266.431.754	144.339.369.615
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC					-
Số dư cuối năm	238.142.997.986	418.059.404.877	344.831.223.738	2.193.829.149	1.003.227.455.750
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	44.314.845.017	305.378.668.617	355.364.885.538	1.987.556.429	707.045.955.601
- Khấu hao trong năm	10.379.022.171	34.759.938.433	21.960.679.633	180.787.497	67.280.427.734
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BĐS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán		39.733.447.443	104.336.240.406	266.431.754	144.336.119.603
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC					-
Số dư cuối kỳ	54.693.867.188	300.405.159.607	272.989.324.765	1.901.912.172	629.990.263.732
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	193.828.152.969	151.712.294.965	93.124.805.879	324.977.201	438.990.231.014
- Tại ngày cuối năm	183.449.130.798	117.654.245.270	71.841.898.973	291.916.977	373.237.192.018

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản	7.083.117.033	4.948.008.347
Dự án thủy điện Ghềnh Chàng	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Pake	6.749.563.231	4.614.454.545
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	7.083.117.033	4.948.008.347

9 Đầu tư tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con	10.710.000	85.347.816.852	7.650.000	70.047.816.852
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu (*)	10.710.000	85.347.816.852	7.650.000	70.047.816.852
Đầu tư dài hạn khác	5.976.550	63.509.530.909	6.409.765	68.020.415.909
Đầu tư cổ phiếu	4.426.050	47.595.440.000	4.859.265	52.106.325.000
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty CP Chứng khoán Artex	2.000.250	20.002.500.000	2.000.250	20.002.500.000
Công ty CP Bảo hiểm Hàng không (**)	-	-	100.000	1.000.000.000
Công ty tài chính CP Sông Đà (**)	318.000	3.180.000.000	500.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam (**)	-	-	23.215	410.885.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoá (***)	-	-	128.000	1.280.000.000
Đầu tư dài hạn khác	1.550.500	15.914.090.909	1.550.500	15.914.090.909
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Văn Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Tổng cộng	16.686.550	148.857.347.761	14.059.765	138.068.232.761

Lý do thay đổi đối với từng loại đầu tư tài chính

* Trong năm công ty được trả cổ tức bằng cổ phiếu và thực hiện quyền mua cổ phiếu tại Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu. Theo đó số cổ phiếu tăng cụ thể:

	Cổ tức	Thực hiện quyền	Tổng cộng
+ Về số lượng:	1.530.000	1.530.000	3.060.000 cổ phiếu
+ Về giá trị		15.300.000.000	15.300.000.000 đồng

** Trong năm Công ty thoái vốn đầu tư tại các công ty đầu tư tài chính. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm cụ thể:

Công ty CP Bảo hiểm Hàng Không	100.000 cổ phiếu
+ Về số lượng:	

+ Về giá trị	1.000.000.000	đồng		
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam				
+ Về số lượng:	23.215	cổ phiếu		
+ Về giá trị	410.885.000	đồng		
Công ty cổ phần thủy điện Đắc Đoà				
+ Về số lượng:	128.000	cổ phiếu		
+ Về giá trị	1.280.000.000	đồng		
Công ty tài chính CP Sông Đà				
+ Về số lượng:	182.000	cổ phiếu		
+ Về giá trị	1.820.000.000	đồng		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính			31/12/2015	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
Đầu tư cổ phiếu	4.426.050	47.595.440.000	27.584.720.000	-20.010.720.000
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	5.402.120.000	(13.225.880.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà I	245.000	5.784.940.000	367.500.000	(5.417.440.000)
Công ty CP Chứng khoán Artex	2.000.250	20.002.500.000	20.002.500.000	-
Công ty tài chính CP Sông Đà	318.000	3.180.000.000	1.812.600.000	(1.367.400.000)
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	1.550.500	15.914.090.909	2.196.975.937	-12.717.114.972
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	-	(7.505.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	1.676.975.937	(1.732.114.972)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	-	-
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	520.000.000	(3.480.000.000)
Tổng cộng				(32.727.834.972)
10 Chi phí trả trước dài hạn			31/12/2015	01/01/2015
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn			381.261.741	1.810.784.427
Chi phí chuẩn bị SX NM thủy điện Nậm Khánh			683.743.344	925.064.526
Cộng			1.065.005.085	2.735.848.953
12 Phải trả người bán		31/12/2015	01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty HUIKWANG	-	-	28.692.558.720	28.692.558.720
Công ty CP Sông Đà 10	4.163.627.881	4.163.627.881	23.118.107.077	23.118.107.077
Phải trả người bán khác	79.386.157.875	79.386.157.875	61.264.119.803	61.264.119.803
Cộng	83.549.785.756	83.549.785.756	113.074.785.600	113.074.785.600

	31/12/2015		Tăng trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11 Vay và nợ thuê tài chính						
a						
Vay ngắn hạn	461.600.550.652	461.600.550.652	681.082.559.467	783.415.583.260	563.933.574.445	563.933.574.445
+ Vay ngân hàng	415.607.941.342	415.607.941.342	637.297.248.357	744.346.588.368	522.657.281.353	522.657.281.353
- NH TN CP Công Thương Quang Trung	56.804.160.673	56.804.160.673	69.049.496.614	148.698.615.325	136.453.279.384	136.453.279.384
- NH NN&PTNT CN Láng Hạ	94.330.042.125	94.330.042.125	135.044.443.798	123.432.209.920	82.717.808.247	82.717.808.247
- NH TM CP ĐT&PT Hà Tây	31.592.016.419	31.592.016.419	84.876.519.380	139.660.178.550	86.375.675.589	86.375.675.589
- NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	52.405.677.006	52.405.677.006	79.404.959.042	96.178.384.984	69.179.102.948	69.179.102.948
- NH TM CP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm	60.543.121.063	60.543.121.063	99.362.188.428	63.220.286.818	24.401.219.453	24.401.219.453
- NH TM CP ĐT&PT chi nhánh Thăng Long	69.402.706.674	69.402.706.674	109.615.692.201	126.225.466.894	86.012.481.367	86.012.481.367
- NH TM CP Quân đội - CN Mỹ Đình	3.437.454.538	3.437.454.538	4.217.600.000	780.145.462	-	-
- NH TM CP ĐT&PT CN Gia Lai	29.987.193.490	29.987.193.490	38.620.779.540	38.509.508.331	29.875.922.281	29.875.922.281
- NH Việt Nam thịnh vượng (VP bank)	17.105.569.354	17.105.569.354	17.105.569.354	7.641.792.084	7.641.792.084	7.641.792.084
+ Huy động vốn khác	2.754.329.310	2.754.329.310	205.764.610	895.388.392	3.443.953.092	3.443.953.092
- Văn phòng Công ty	2.249.278.006	2.249.278.006	157.317.874	807.757.368	2.899.717.500	2.899.717.500
- Chi nhánh Sông Đà 903	352.574.718	352.574.718	38.733.673	87.631.024	401.472.069	401.472.069
- Chi nhánh Sông Đà 908	152.476.586	152.476.586	9.713.063	-	142.763.523	142.763.523
+ Vay dài hạn đến hạn trả trong năm	43.238.280.000	43.238.280.000	43.579.546.500	38.173.606.500	37.832.340.000	37.832.340.000
- NH TM CP Công Thương Quang Trung	22.800.000.000	22.800.000.000	22.800.000.000	23.406.000.000	23.406.000.000	23.406.000.000
- NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000
- NH TM CP ĐT&PT Hà Tây	19.118.280.000	19.118.280.000	19.459.546.500	12.778.606.500	12.437.340.000	12.437.340.000
- NH TM CP ĐT&PT CN Gia Lai	-	-	-	669.000.000	669.000.000	669.000.000

Tổng công ty Sông Đà
 Công ty cổ phần Sông Đà 9
 Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

	31/12/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2015
13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	5.188.286.103	37.633.378.654	39.093.776.213	6.648.683.662
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.152.642.707	1.152.642.707	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	126.043.007	15.444.559.410	22.318.483.052	6.999.966.649
- Thuế Thu nhập cá nhân	115.104.517	940.618.704	1.485.247.020	659.732.833
- Thuế tài nguyên	182.970.765	1.821.337.741	2.001.547.303	363.180.327
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	825.479.466	607.465.594	973.602.248	1.191.616.120
- Các loại thuế khác	402.786.735	28.108.872	427.188.219	801.866.082
Cộng	6.840.670.593	57.628.111.682	67.452.486.762	16.665.045.673
14 Chi phí phải trả			31/12/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí kiểm toán			200.000.000	100.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng			869.365.727	1.105.010.582
Chi phí dự án			1.860.016.247	1.860.016.247
Trích trước chi phí công trình			31.585.198.164	11.346.255.604
Cộng			34.514.580.138	14.411.282.433
15 Phải trả khác			31/12/2015	01/01/2015
a Ngắn hạn				
* Tài sản thừa chờ giải quyết			-	-
* Kinh phí công đoàn			981.949.772	2.216.784.472
* Bảo hiểm xã hội			1.139.686.798	1.564.073.810
* Bảo hiểm y tế			24.970.298	253.975.956
* Bảo hiểm thất nghiệp			12.627.856	111.480.058
* Các khoản phải trả, phải nộp khác			7.605.471.884	7.893.716.187
Cộng			9.764.706.608	12.040.030.483
b Dài hạn				
Các khoản phải trả, phải nộp khác			286.233.925	252.250.371
Cộng			286.233.925	252.250.371
16 Doanh thu chưa thực hiện			31/12/2015	01/01/2015
Doanh thu nhận trước			-	108.455.084.030
Cộng			-	108.455.084.030

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV Năm 2015

17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	292.500.000.000	21.322.248.169	163.686.899.604	66.872.040.147	544.381.187.920
- Tăng vốn trong năm trước	13.163.000.000	762.391.510	10.601.987.280	53.031.005.160	24.527.378.790
- Lãi trong năm trước			16.388.972.974	1.779.543.230	69.419.978.134
- Tăng khác					1.779.543.230
- Giảm vốn trong năm trước		684.000.000			684.000.000
- Lỗ trong năm trước				52.242.038.449	52.242.038.449
- Giảm khác				165.392.000	165.392.000
2. Số dư cuối năm trước	305.663.000.000	21.400.639.679	190.677.859.858	69.275.158.088	587.016.657.625
3. Số dư đầu năm nay	305.663.000.000	21.400.639.679	190.677.859.858	69.275.158.088	587.016.657.625
- Tăng vốn trong kỳ này			9.015.270.877	53.665.347.517	62.680.618.394
- Lãi trong kỳ					-
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ này					-
- Phân phối trong kỳ				50.997.931.393	50.997.931.393
- Giảm khác				(224.357.801)	(224.357.801)
4. Số dư cuối kỳ	305.663.000.000	21.400.639.679	199.693.130.735	72.166.932.013	598.923.702.427

	31/12/2015	01/01/2015
17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	178.812.000.000	178.812.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	126.851.000.000	126.851.000.000
Cộng	305.663.000.000	305.663.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp đầu năm	305.663.000.000	305.663.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	305.663.000.000	305.663.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36.679.560.000	30.566.300.000
17.4 Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.566.300	30.566.300
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	30.566.300	30.566.300
+ Cổ phiếu phổ thông	30.566.300	30.566.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.566.300	30.566.300
+ Cổ phiếu phổ thông	30.566.300	30.566.300
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu		
Các quỹ doanh nghiệp	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	199.693.130.735	190.677.859.858
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ: Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.		
18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2015	01/01/2015
- Tài sản thuê ngoài		
- Tài sản nhận giữ hộ		
- Ngoại tệ các loại		
Đồng Đô la Mỹ (USD)	836,00	1.935,72
Đồng Euro (EUR)	180,74	189,85
- Vàng tiền tệ		
- Nợ khó đòi đã xử lý	325.790.238	360.020.238
- Các khoản tín khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)		
1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay
	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	39.078.409.529	24.413.066.052
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.328.618.212	20.147.705.780
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	983.819.991.831	641.627.965.076
Cộng	1.028.227.019.572	686.188.736.908
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-
3 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	28.247.972.059	19.751.529.934
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.907.287.591	19.298.973.692
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	830.769.405.812	531.750.134.936
Cộng	863.924.665.462	570.800.638.562
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.988.072.195	647.177.603

Thu lãi công ty con Cty liên kết	1.013.719.991	3.072.406.750
Cổ tức, lợi nhuận được chia	288.405.100	62.786.150
Doanh thu từ thoái vốn đầu tư	358.179.000	5.348.083.633
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.489.420	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.006.556	-
Cộng	9.713.872.262	9.130.454.136
5 Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	56.431.571.774	49.964.925.691
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	79.212.938	253.422.996
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	990.740.885	-
Chi phí thoái vốn đầu tư	801.060.290	10.861.082.290
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.755.991.344	(17.185.780.664)
Chi phí tài chính khác	26.220.839	-
Cộng	60.084.798.070	43.893.650.313
6 Doanh thu khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ	12.758.677.261	2.352.545.455
Thu từ xử lý công nợ không phải trả	496.276.227	-
Thu từ bồi thường	-	267.405.100
Thu từ giám phát thải CDM	3.128.696.655	3.916.036.845
Thu khác	128.725.455	159.304.195
Cộng	16.512.375.598	6.695.291.595
7 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ	-	-
Chậm nộp thuế, BH	371.092.386	1.193.274.364
Chi phí bán phát thải CDM	1.088.713.122	559.521.442
Chi khác	236.002.661	11.669.507
Cộng	1.695.808.169	1.764.465.313
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	27.435.835.401	21.649.295.553
Chi phí vật liệu quản lý	2.398.770.602	2.423.032.608
Chi phí đồ dùng văn phòng	510.470.626	735.469.602
Chi phí KH TSCĐ	3.901.246.202	2.717.407.301
Thuế, phí và lệ phí	1.854.481.327	1.310.807.664
Chi phí dự phòng	9.120.340.054	438.986.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.316.396.184	2.353.275.546
Chi phí bằng tiền khác	9.391.551.518	6.678.761.510
b Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hòa nhập dự phòng	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	57.929.091.914	38.307.036.716
9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.272.019.549	336.103.715.542
Chi phí nhân công	103.703.791.105	121.649.166.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.280.427.734	63.738.034.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.244.976.411	136.970.095.137
Chi phí bằng tiền khác	104.231.213.136	238.954.786.353
Cộng	710.732.427.935	897.415.797.392
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.292.997.604	17.739.975.455
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.292.997.604	17.739.975.455
11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.860.558.696	(2.250.744.187)

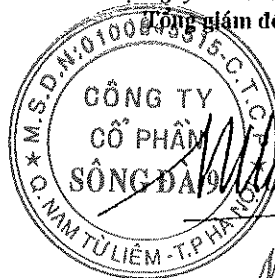
Cộng		1.860.558.696	(2.250.744.187)
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)			
VIII Những thông tin khác			
1. Thông tin về các bên liên quan			
1.1 Giao dịch phát sinh với Công ty con,			
- Bán hàng hóa, dịch vụ	Quan hệ với Công ty	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	-	676.693.654
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	Công ty con	-	535.685.107
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	75.398.388	111.001.303
- Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	3.074.186.372	766.421.583
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	Công ty con	-	28.248.666.950
- Thu lãi, cổ tức công ty con, công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con	-	376.008.361
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	1.013.719.991	2.253.003.823
1.2 Công nợ với Công ty con, Công ty liên	Quan hệ với Công ty	Năm nay	Năm trước
* Các khoản phải thu			
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con		19.387.708.825
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	Công ty con	-	45.309.802
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	724.127.123	545.197.363
* Các khoản phải trả			
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	169.080.251	182.909.405
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	Công ty con	-	3.138.994.569

Kế toán trưởng



Hà Nội ngày 20 tháng 01 năm 2016

Kiểm soát độc



Nguyễn Hoàng Cường